

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ DU LỊCH TTP
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ DU LỊCH TTP

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TTP INVESTMENT CONSTRUCTION AND TRAVEL LIMITED COMPANY

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 3502350677

3. Ngày thành lập: 01/12/2017

4. Địa chỉ trụ sở chính:

3-D14, đường Lương Thế Vinh, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Điện thoại: 02543.597788

Fax: 02543.596696

Email: ttpxaydung@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Chăn nuôi dê, cừu	0144
2.	Chăn nuôi lợn	0145
3.	Chăn nuôi gia cầm Chi tiết: Hoạt động ấp trứng và sản xuất giống gia cầm; Chăn nuôi gà; Chăn nuôi vịt, ngan, ngỗng; Chăn nuôi gia cầm khác	0146
4.	Chăn nuôi khác	0149
5.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
6.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
7.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
8.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
9.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
10.	Trồng rừng và chăm sóc rừng Chi tiết: Ươm giống cây lâm nghiệp; Trồng rừng và chăm sóc rừng lấy gỗ; Trồng rừng và chăm sóc rừng tre, nứa;	0210
11.	Khai thác gỗ	0221
12.	Nuôi trồng thủy sản nội địa Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản nước lợ; Nuôi trồng thủy sản nước ngọt	0322
13.	Sản xuất giống thủy sản	0323
14.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
15.	Khai thác và thu gom than non	0520
16.	Khai thác dầu thô	0610
17.	Khai thác quặng sắt	0710

18.	Khai thác quặng uranium và quặng thorium	0721
19.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt Chi tiết: Khai thác quặng bôxít; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt chưa được phân vào đâu	0722
20.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
21.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
22.	Khai thác muối	0893
23.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
24.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
25.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
26.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1321
27.	Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)	1322
28.	Sản xuất thảm, chăn đệm	1323
29.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
30.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
31.	Sản xuất xe có động cơ	2910
32.	Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
33.	Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí	3012
34.	Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	3020
35.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
36.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
37.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
38.	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	3510
39.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
40.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
41.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
42.	Bán buôn đồ uống	4633
43.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
44.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ	4789
45.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
46.	Cho thuê xe có động cơ	7710
47.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
48.	Trồng cây lâu năm khác	0129
49.	Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp	0130
50.	Chăn nuôi trâu, bò	0141
51.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la	0142

52.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
53.	Sản xuất sản phẩm từ plastic Chi tiết: Sản xuất bao bì từ plastic; Sản xuất sản phẩm khác từ plastic	2220
54.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
55.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
56.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
57.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
58.	Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	2420
59.	Đúc sắt, thép	2431
60.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
61.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
62.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
63.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
64.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
65.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
66.	Đóng tàu và cấu kiện nổi	3011
67.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
68.	Sản xuất xe đạp và xe cho người tàn tật	3092
69.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
70.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
71.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
72.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
73.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
74.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
75.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí	4322
76.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
77.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
78.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Bán buôn ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Bán buôn xe có động cơ khác	4511
79.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Đại lý ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Đại lý xe có động cơ khác.	4513
80.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542

81.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy Chi tiết: Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
82.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống Chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác; Bán buôn hoa và cây; Bán buôn động vật sống; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa)	4620
83.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào	4634
84.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
85.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
86.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
87.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
88.	Hoạt động nhiếp ảnh	7420
89.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
90.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác	7730
91.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
92.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
93.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
94.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
95.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa Chi tiết: Sản xuất bao bì bằng giấy, bìa; Sản xuất giấy nhãn và bìa nhãn	1702
96.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
97.	Sao chép bản ghi các loại	1820
98.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
99.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
100.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
101.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
102.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ	5221
103.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
104.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
105.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
106.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810

107.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Bán buôn sơn, vécni; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi	4663
108.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Chi tiết: Bán buôn hóa chất;	4669
109.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt trong xây dựng;	4752
110.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất hóa chất cơ bản;	3290
111.	Xây dựng nhà các loại	4100(Chính)
112.	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	4210
113.	Xây dựng công trình công ích	4220
114.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4290
115.	Trồng cây ăn quả Chi tiết: Trồng nho; Trồng xoài, cây ăn quả vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới; Trồng cam, quýt và các loại quả có múi khác; Trồng táo, mận và các loại quả có hạt như táo; Trồng nhãn, vải, chôm chôm; Trồng cây ăn quả khác	0121
116.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
117.	Trồng cây điều	0123
118.	Trồng cây hồ tiêu	0124
119.	Trồng cây cao su	0125
120.	Trồng cây cà phê	0126
121.	Trồng cây chè	0127
122.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu	0128
123.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0222
124.	Khai thác thủy sản biển	0311
125.	Khai thác thủy sản nội địa Chi tiết: Khai thác thủy sản nước lợ; Khai thác thủy sản nước ngọt	0312
126.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
127.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
128.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
129.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395
130.	Phá dỡ	4311
131.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
132.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
133.	Đại lý, môi giới, đấu giá Chi tiết: Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa	4610

134.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
135.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít Chi tiết: Sản xuất sơn	2022
136.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất dầu mỡ bôi trơn	2029
137.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan Chi tiết: Bán buôn xăng dầu	4661
138.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng chở hóa chất;	4933
139.	Trồng lúa	0111
140.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
141.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
142.	Trồng cây mía	0114
143.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
144.	Trồng cây lấy sợi	0116
145.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
146.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh Chi tiết: Trồng rau các loại; Trồng đậu các loại; Trồng hoa, cây cảnh	0118
147.	Trồng cây hàng năm khác	0119
148.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
149.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
150.	Sản xuất đồng hồ	2652
151.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
152.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
153.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
154.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
155.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
156.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
157.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
158.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
159.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
160.	Sản xuất bị, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
161.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
162.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
163.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822

164.	Sản xuất máy luyện kim	2823
165.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
166.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
167.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe	2930
168.	Sản xuất nhạc cụ	3220
169.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
170.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
171.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
172.	Thu gom rác thải độc hại	3812
173.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
174.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
175.	Tái chế phế liệu	3830
176.	Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)	4512
177.	Bán buôn gạo	4631
178.	Bán buôn thực phẩm	4632
179.	Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép	4641
180.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
181.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
182.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
183.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
184.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
185.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
186.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
187.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
188.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
189.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
190.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
191.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
192.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
193.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
194.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
195.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763

196.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
197.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
198.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh	4774
199.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
200.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
201.	Giáo dục mầm non	8510
202.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
203.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
204.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
205.	Đúc kim loại màu	2432
206.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
207.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
208.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
209.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
210.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
211.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
212.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
213.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất	6820
214.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Tư vấn lập hồ sơ mời thầu; Tư vấn đấu thầu; Tư vấn lập dự án đầu tư; Tư vấn lập báo cáo kinh tế kỹ thuật; Thẩm tra thiết kế và dự toán công trình xây dựng; Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông; Giám sát thi công lắp đặt thiết bị điện	7110
215.	Quảng cáo	7310
216.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
217.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
218.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
219.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
220.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
221.	Đại lý du lịch	7911
222.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
223.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
224.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
225.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523

226.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
227.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
228.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
229.	Điều hành tua du lịch	7912
230.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
231.	Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác	8129
232.	Giáo dục tiểu học	8520
233.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311
234.	Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao	9312
235.	Bốc xếp hàng hóa	5224
236.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
237.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
238.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)	5621
239.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
240.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
241.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
242.	Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7920
243.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
244.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
245.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
246.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4530
247.	Bán mô tô, xe máy Chi tiết: Bán buôn mô tô, xe máy; Bán lẻ mô tô, xe máy; Đại lý mô tô, xe máy	4541
248.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet	4791
249.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
250.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
251.	Vận tải bằng xe buýt	4920
252.	Vận tải đường ống	4940
253.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011
254.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
255.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
256.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
257.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050

258.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
259.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
260.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
261.	Sản xuất đường	1072
262.	Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo	1073
263.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
264.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
265.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
266.	Sản xuất rượu vang	1102
267.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
268.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng Chi tiết: Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai; Sản xuất đồ uống không cồn	1104
269.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
270.	Sản xuất sợi	1311
271.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
272.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
273.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1324
274.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1329
275.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
276.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
277.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
278.	Sản xuất giày dép	1520
279.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
280.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
281.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
282.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
283.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
284.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
285.	In ấn	1811
286.	Sản xuất than cốc	1910
287.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
288.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
289.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
290.	Dịch vụ đóng gói	8292

6. Vốn điều lệ: 10.000.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	NGUYỄN XUÂN THỊNH	383/22 Bình Giã, Phường Nguyễn An Ninh, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam	2.000.000.000	20,000	019076000121	
2	ĐỖ CÔNG THỊNH	195/5/14 Hoàng Văn Thụ, Phường 7, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam	6.000.000.000	60,000	036076001481	
3	TRẦN HOÀNG ĐẠI	34/6A Nguyễn Trường Tộ, Phường 3, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam	1.000.000.000	10,000	077085000634	
4	ĐỖ THỊ PHƯƠNG THẢO	195/5/14 Hoàng văn Thụ, Phường 7, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam	300.000.000	3,000	273229631	
5	PHAN TỬ QUÂN	105/10 Nguyễn Kiệm, Phường 3, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	400.000.000	4,000	B3193793	
6	TRƯƠNG QUỐC CƯỜNG	87 Hoàng Hoa Thám, Phường Thắng Tam, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam	300.000.000	3,000	273380587	

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: **ĐỖ CÔNG THỊNH**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *18/06/1976*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *036076001481*

Ngày cấp: *21/03/2016*

Nơi cấp: *Cục trưởng cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DL
QG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *195/5/14 Hoàng Văn Thụ, Phường 7, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *195/5/14 Hoàng Văn Thụ, Phường 7, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: **Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**